

**CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ
THỰC PHẨM AN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 101/CPRQTPAG

An Giang, ngày 29 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: ANT
- Địa chỉ: 69-71-73 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02963.861460 Fax: 02963.843009
- Email: antesco@antesco.com Website: www.antesco.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 Tháng 2025
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/08/2025 tại đường dẫn: <https://antesco.com/vi/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 6 Tháng 2025
- Văn bản giải trình số
92A/GT-RQTPAG ngày
29/08/2025



NGUYỄN HOÀNG MINH
TỔNG GIÁM ĐỐC

Số: 92A /GT-RQTPAG
(V/v giải trình chênh lệch 10% LNST
BCTC riêng và hợp nhất 6 Tháng 2025)

Long Xuyên, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Tên Công ty: Công ty CP Rau Quả Thực Phẩm An Giang
Trụ sở chính: 69-71-73 đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.
MST: 1600230014
Mã chứng khoán: ANT

Căn cứ theo thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”
Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang xin được giải trình trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 thay đổi từ 10% trở lên so cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Chỉ Tiêu | 6T 2025 | 6T 2024 | %Tăng/giảm |
|------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|---------|------------|
| Báo cáo tài chính riêng: | | | | |
| 1 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 911.633 | 652.965 | 139,6% |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 55.365 | 32.384 | 170,9% |
| Báo cáo tài chính hợp nhất: | | | | |
| 1 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 986.148 | 697.901 | 141,3% |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 67.860 | 36.814 | 184,3% |

Lợi nhuận sau thuế trong 6 tháng 2025 có sự biến động cụ thể như sau:

+ **Báo cáo tài chính riêng:** Doanh thu 6 tháng 2025 tăng 139,6% so 6 tháng 2024, lợi nhuận sau thuế 6 tháng 2025 lãi 55.365 triệu đồng so 6 tháng 2024 lãi 32.384 triệu đồng tăng 170,9%. Nguyên nhân:
Tổng sản lượng sản xuất trong 6 tháng 2025 tăng 33,5% so cùng kỳ 6 tháng 2024; tổng giá trị sản xuất sản phẩm chỉ tăng 22,3% so cùng kỳ; tỷ trọng chi phí bán hàng/doanh thu giảm 4,3% so cùng kỳ; chênh lệch chi phí tài chính và doanh thu tài chính giảm 0,07% so cùng kỳ.
+ **Báo cáo tài chính hợp nhất:** Doanh thu 6 tháng 2025 tăng 141,3% so 6 tháng 2024 đồng thời Công ty con hoạt động hiệu quả hơn (LNST tăng 154,6% so cùng kỳ) nên lợi nhuận sau thuế 6 tháng 2025 lãi 67.860 triệu đồng so 6 tháng 2024 lãi 36.814 triệu đồng tăng 184,3%.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang, kính trình Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội xem xét và chấp thuận.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: TC-KT



Nguyễn Hoàng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 11 - 38 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Bảo | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025) Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025) |
| Ông Đinh Hùng Dũng | Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025) Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Hoàng Minh | Thành viên |
| Ông Lê Hải Linh | Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Đình Khương | Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025) |
| Ông Bùi Ngọc Duy | Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025) |
| Ông Trương Văn Nhân | Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Minh | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Huy Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Đặng Hoàng Lục Uyển | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------|------------------------------------------------------------|
| Ông Bùi Ngọc Duy | Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025) |
| Bà Hoàng Ngân Hà | Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025) |
| Ông Phạm Thanh Quang | Thành viên |
| Ông Trần Văn Hợp | Thành viên |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Số: 0319 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------|-------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.010.737.775.445 | 760.446.280.557 |
| I. | Tiền | 110 | 4 | 6.794.608.509 | 57.249.846.519 |
| 1. | Tiền | 111 | | 6.794.608.509 | 57.249.846.519 |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 237.000.000.000 | 143.527.500.000 |
| 1. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 237.000.000.000 | 143.527.500.000 |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 403.498.964.400 | 212.734.040.391 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 199.502.142.288 | 79.799.569.652 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 10.708.045.110 | 16.557.557.029 |
| 3. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 198.399.688.807 | 121.036.884.515 |
| 4. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (5.110.911.805) | (4.659.970.805) |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | 10 | 323.960.784.792 | 322.995.737.253 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 330.290.487.017 | 331.422.360.372 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (6.329.702.225) | (8.426.623.119) |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 39.483.417.744 | 23.939.156.394 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 6.454.847.986 | 5.471.015.303 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 33.028.569.758 | 18.468.141.091 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 467.220.079.246 | 463.109.698.464 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 6.677.112.726 | 6.958.203.636 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 6.677.112.726 | 6.958.203.636 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 421.795.689.829 | 392.263.346.604 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 396.269.144.131 | 362.368.669.938 |
| - Nguyên giá | 222 | | 633.805.235.188 | 577.174.797.339 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (237.536.091.057) | (214.806.127.401) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 13 | 22.683.202.400 | 26.866.428.032 |
| - Nguyên giá | 225 | | 39.146.471.703 | 39.146.471.703 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (16.463.269.303) | (12.280.043.671) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 2.843.343.298 | 3.028.248.634 |
| - Nguyên giá | 228 | | 5.222.623.200 | 5.222.623.200 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.379.279.902) | (2.194.374.566) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 6.103.653.503 | 34.622.412.276 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 6.103.653.503 | 34.622.412.276 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 28.643.623.188 | 25.265.735.948 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 17.574.434.648 | 13.879.147.739 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 16 | 4.886.073.605 | 4.812.960.748 |
| 3. Lợi thế thương mại | 269 | 17 | 6.183.114.935 | 6.573.627.461 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.477.957.854.691 | 1.223.555.979.021 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.106.501.402.343 | 921.679.705.774 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 927.320.933.587 | 736.624.144.973 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 117.070.731.767 | 70.222.601.141 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 19 | 12.351.641.379 | 63.701.312.031 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 20 | 9.632.987.405 | 15.055.007.946 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 9.653.138.773 | 8.411.040.485 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 21 | 39.733.032.812 | 25.332.665.140 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 3.947.307.814 | 1.549.937.003 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22 | 733.633.201.249 | 546.261.022.303 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 24 | 771.240.819 | 6.064.261.155 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 527.651.569 | 26.297.769 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 179.180.468.756 | 185.055.560.801 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | 18 | 1.182.023.513 | 1.182.023.513 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 50.514.550 | 69.457.516 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 23 | 175.166.707.360 | 181.723.735.019 |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 24 | 2.781.223.333 | 2.080.344.753 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 371.456.452.348 | 301.876.273.247 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 25 | 371.456.452.348 | 301.876.273.247 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 205.037.080.000 | 183.998.230.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 205.037.080.000 | 183.998.230.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (261.813.880) | (181.990.456) |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 137.888.102.049 | 93.776.604.067 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 74.537.754.067 | 20.635.533.485 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay | 421b | | 63.350.347.982 | 73.141.070.582 |
| 4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 28.793.084.179 | 24.283.429.636 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.477.957.854.691 | 1.223.555.979.021 |



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 28 | 986.164.797.215 | 697.905.879.239 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 28 | 16.483.840 | 4.614.625 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 986.148.313.375 | 697.901.264.614 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 29 | 728.507.898.953 | 507.916.586.718 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 257.640.414.422 | 189.984.677.896 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 31 | 14.564.127.038 | 10.652.577.450 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 32 | 39.042.436.096 | 28.925.545.054 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính | 23 | | 26.150.716.004 | 19.147.414.990 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 33 | 74.706.666.940 | 81.832.492.260 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 33 | 80.849.761.414 | 47.012.147.907 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 77.605.677.010 | 42.867.070.125 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 3.599 | 69.446.719 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 74.870.026 | 134.967.936 |
| 13. (Lỗ) khác (40=31-32) | 40 | | (74.866.427) | (65.521.217) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 77.530.810.583 | 42.801.548.908 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 34 | 9.743.920.915 | 8.338.476.875 |
| 16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 34 | (73.112.857) | (2.350.682.601) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 67.860.002.525 | 36.813.754.634 |
| Trong đó: | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 63.350.347.982 | 34.724.710.925 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 4.509.654.543 | 2.089.043.709 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 35 | 3.094 | 1.701 |

Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | 77.530.810.583 | 42.801.548.908 |
| 2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ | 02 | 27.488.607.150 | 23.221.404.413 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (6.204.333.527) | 32.783.532.048 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 5.805.706.897 | - |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (4.529.689.680) | (691.728.659) |
| Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính | 06 | 26.150.716.004 | 19.147.414.990 |
| 3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | 126.241.817.427 | 117.262.171.700 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (208.862.266.112) | (133.523.176.510) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 1.131.873.355 | (75.029.091.351) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 25.795.015.738 | 48.271.090.184 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 2.226.861.474 | (4.495.246.063) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (26.088.114.527) | (19.201.306.344) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (14.567.033.941) | (3.185.154.600) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (132.434.323) | (69.572.782) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | <i>(94.254.280.909)</i> | <i>(69.970.285.766)</i> |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (43.276.173.029) | (22.697.874.513) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 64.814.815 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (136.500.000.000) | (50.790.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 43.027.500.000 | 11.300.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 3.413.493.243 | 347.002.726 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | <i>(133.335.179.786)</i> | <i>(61.776.056.972)</i> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 2.320.176.576 | - |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 840.071.366.254 | 545.159.038.625 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (661.101.279.511) | (403.353.845.165) |
| 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (4.166.979.726) | (4.316.655.234) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 177.123.283.593 | 137.488.538.226 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (50.466.177.102) | 5.742.195.488 |
| Tiền đầu kỳ | 60 | 57.249.846.519 | 25.821.131.607 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 10.939.092 | - |
| Tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 6.794.608.509 | 31.563.327.095 |



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh An Giang) cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại số 69-71-73 Nguyễn Huệ, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.078 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.050 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là chế biến và bảo quản rau quả, thủy sản, thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn sản phẩm, đồ uống, gạo, giống cây trồng, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, phân bón, thu gom rác thải, vận tải hàng hóa đường bộ, kho bãi, sản xuất điện mặt trời.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

| STT | Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|-----|------------------------|---------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1. | Công ty TNHH B’Laofood | Tỉnh Lâm Đồng | 65,00% | 65,00% | Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp |

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

| STT | Tên Chi nhánh | Địa chỉ |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh | Đường Phan Bội Châu, phường Bình Đức, tỉnh An Giang |
| 2. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An | Ấp Mỹ Long, xã Long Kiến, tỉnh An Giang |
| 3. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long | Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Châu Phú, tỉnh An Giang |
| 4. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ (i) | 155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 5. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình | Ấp An Thuận, xã Hội An, tỉnh An Giang |

- (i) Theo Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị thông qua việc giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Định kỳ Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|----------------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 - 31 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 15 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 04 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Máy móc thiết bị
Phương tiện vận tải

Số năm

04 - 15

04

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng các lô đất từ 37 đến 45 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để căn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ hoạt động nhưng thực tế chưa chi trả và những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận là khoản hoàn nhập vào chi phí trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu trình bày chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty sau khi quyết toán thuế mà bị lỗi thì chuyển toàn bộ và liên tục số lỗi vào thu nhập (thu nhập chịu thuế trừ thu nhập miễn thuế) của những năm tiếp theo. Thời gian chuyển lỗi tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗi. Quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗi, nếu số lỗi phát sinh chưa chuyển hết thì sẽ không được chuyển vào thu nhập của các năm tiếp sau.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 481.810.778 | 511.641.728 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.312.797.731 | 56.738.204.791 |
| | 6.794.608.509 | 57.249.846.519 |

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a1) Ngắn hạn | 237.000.000.000 | 237.000.000.000 | 143.527.500.000 | 143.527.500.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 237.000.000.000 | 237.000.000.000 | 143.527.500.000 | 143.527.500.000 |
| a2) Dài hạn | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - Trái phiếu (ii) | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| | 241.000.000.000 | 241.000.000.000 | 147.527.500.000 | 147.527.500.000 |

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi của Công ty với kỳ hạn 6 tháng đến 9 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng đã mở hợp đồng tiền gửi như trình bày tại Thuyết minh số 22.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản trái phiếu phản ánh giá trị trái phiếu Công ty nắm giữ với kỳ hạn 120 tháng đáo hạn tại ngày 20 tháng 7 năm 2033 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 7 và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 22.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Tuấn Duyên MP | 39.654.573.518 | - |
| NEWBERRY INTERNATIONAL PRODUCE LIMITED | 19.269.024.100 | 3.797.043.372 |
| Khác | 140.578.544.670 | 76.002.526.280 |
| | 199.502.142.288 | 79.799.569.652 |

Trong đó:

| | | |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------|---|
| Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36) | 289.600.050 | - |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------|---|

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 22.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH SAIKOPACK Việt Nam | 5.818.756.780 | 11.436.006.780 |
| Công ty Cổ phần Thái Nông Việt | 1.266.598.605 | 1.266.598.605 |
| Khác | 3.622.689.725 | 3.854.951.644 |
| | 10.708.045.110 | 16.557.557.029 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Phải thu theo hợp đồng liên kết sản xuất (i) | 194.548.000.000 | 118.723.000.000 |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 2.730.927.942 | 1.614.731.505 |
| Phải thu khác | 1.120.760.865 | 699.153.010 |
| | 198.399.688.807 | 121.036.884.515 |

Trong đó:

| | | |
|--------------------------------------------------------------------|-------------|---|
| Phải thu khác từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36) | 289.600.050 | - |
|--------------------------------------------------------------------|-------------|---|

b. Dài hạn

| | | |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ký cược, ký quỹ (ii) | 6.423.462.726 | 6.704.553.636 |
| Tiền thuế GTGT của Hợp đồng thuê tài chính | 253.650.000 | 253.650.000 |
| | 6.677.112.726 | 6.958.203.636 |

(i) Các khoản đặt cọc với Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông theo các Hợp đồng liên kết sản xuất. Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông đồng ý liên kết với nhà cung cấp có mã vùng trồng sản xuất sầu riêng thu mua và bán lại cho Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") – Công ty con của Công ty và B'Laofood đồng ý thu mua nông sản đạt tiêu chuẩn do Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông giao hàng.

(ii) Chủ yếu bao gồm khoản ký quỹ với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cho các tài sản thuê tài chính.

9. NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|--------------------------------|----------------------|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| | | | VND | | | VND |
| Công ty TNHH Alba | 2.645.280.660 | - | Trên 3 năm | 2.645.280.660 | - | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Thái Nông Việt | 1.457.508.605 | - | Trên 3 năm | 1.457.508.605 | - | Trên 3 năm |
| Các đối tượng khác | 1.383.551.540 | 375.429.000 | Từ 6 tháng đến trên 3 năm | 557.181.540 | - | Trên 3 năm |
| | 5.486.340.805 | 375.429.000 | | 4.659.970.805 | - | |

10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | | VND | | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 24.574.772.432 | - | 9.940.845.010 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2.057.507.882 | - | 1.605.068.874 | - |
| Thành phẩm | 277.345.477.651 | (6.329.702.225) | 296.928.099.510 | (8.426.623.119) |
| Hàng hoá | 2.558.971.465 | - | 16.998.883.167 | - |
| Hàng gửi bán | 23.753.757.587 | - | 5.949.463.811 | - |
| | 330.290.487.017 | (6.329.702.225) | 331.422.360.372 | (8.426.623.119) |

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 6.329.702.225 VND và hoàn nhập 8.426.623.119 VND, dựa trên việc đánh giá suy giảm giá trị hàng tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng (kỳ trước: trích lập dự phòng là: 18.201.096.793 VND và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 5.232.587.166 VND).

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay tại các Ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 3.061.924.991 | 2.647.953.928 |
| Khác | 3.392.922.995 | 2.823.061.375 |
| | 6.454.847.986 | 5.471.015.303 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa lớn | 7.701.015.352 | 1.877.398.431 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 3.582.937.316 | 5.261.764.011 |
| Lợi thế vị trí địa lý | 3.564.539.117 | 3.898.606.781 |
| Tiền thuê Quyền sử dụng đất | 1.020.000.000 | 1.065.000.000 |
| Khác | 1.705.942.863 | 1.776.378.516 |
| | 17.574.434.648 | 13.879.147.739 |

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------|
| | | | | | |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 196.781.495.043 | 352.797.361.690 | 20.370.040.763 | 7.225.899.843 | 577.174.797.339 |
| Tăng trong kỳ | 18.254.085.502 | 37.956.352.347 | 330.000.000 | 90.000.000 | 56.630.437.849 |
| Số dư cuối kỳ | 215.035.580.545 | 390.753.714.037 | 20.700.040.763 | 7.315.899.843 | 633.805.235.188 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 45.626.304.250 | 153.814.020.292 | 11.805.669.586 | 3.560.133.273 | 214.806.127.401 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.249.451.015 | 15.956.345.151 | 1.177.285.830 | 346.881.660 | 22.729.963.656 |
| Số dư cuối kỳ | 50.875.755.265 | 169.770.365.443 | 12.982.955.416 | 3.907.014.933 | 237.536.091.057 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 151.155.190.793 | 198.983.341.398 | 8.564.371.177 | 3.665.766.570 | 362.368.669.938 |
| Tại ngày cuối kỳ | 164.159.825.280 | 220.983.348.594 | 7.717.085.347 | 3.408.884.910 | 396.269.144.131 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 69.769.448.698 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 68.149.183.058 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 358.892.496.542 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 325.623.964.918 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23.



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|----------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 36.770.693.532 | 2.375.778.171 | 39.146.471.703 |
| Số dư cuối kỳ | 36.770.693.532 | 2.375.778.171 | 39.146.471.703 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.402.144.700 | 877.898.971 | 12.280.043.671 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.886.253.358 | 296.972.274 | 4.183.225.632 |
| Số dư cuối kỳ | 15.288.398.058 | 1.174.871.245 | 16.463.269.303 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 25.368.548.832 | 1.497.879.200 | 26.866.428.032 |
| Tại ngày cuối kỳ | 21.482.295.474 | 1.200.906.926 | 22.683.202.400 |

Công ty sử dụng các tài sản này theo hình thức thuê tài chính theo các hợp đồng thuê tài chính ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê. Hợp đồng có thời hạn thuê từ 48 tháng đến 60 tháng với lãi suất được điều chỉnh hàng tháng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|---------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.750.673.200 | 1.471.950.000 | 5.222.623.200 |
| Số dư cuối kỳ | 3.750.673.200 | 1.471.950.000 | 5.222.623.200 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.647.298.954 | 547.075.612 | 2.194.374.566 |
| Khấu hao trong kỳ | 36.874.194 | 148.031.142 | 184.905.336 |
| Số dư cuối kỳ | 1.684.173.148 | 695.106.754 | 2.379.279.902 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 2.103.374.246 | 924.874.388 | 3.028.248.634 |
| Tại ngày cuối kỳ | 2.066.500.052 | 776.843.246 | 2.843.343.298 |

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 2.066.500.052 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.103.374.246 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt | 6.103.653.503 | 18.601.724.476 |
| Các công trình xây dựng dở dang | - | 16.020.687.800 |
| | 6.103.653.503 | 34.622.412.276 |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, giá trị máy móc, thiết bị chờ lắp đặt và các công trình xây dựng dở dang được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng là 6.103.653.503 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 34.622.412.276 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 23.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Hoạt động chịu thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| - Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi công ty mẹ | 10% | 10% |
| - Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi công ty con | 10% | 10% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 3.885.300.532 | 2.344.651.375 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | 1.000.773.073 | 2.468.309.373 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 4.886.073.605 | 4.812.960.748 |

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | Công ty TNHH B'Laofood VND |
|------------------------|-------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu kỳ | 7.810.250.456 |
| Số dư cuối kỳ | 7.810.250.456 |
| HAO MÒN | |
| Số dư đầu kỳ | 1.236.622.995 |
| Khấu hao trong kỳ | 390.512.526 |
| Số dư cuối kỳ | 1.627.135.521 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu kỳ | 6.573.627.461 |
| Tại ngày cuối kỳ | 6.183.114.935 |

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH MTV Tuấn Duyên MP | 41.824.946.164 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 75.245.785.603 | 70.222.601.141 |
| | 117.070.731.767 | 70.222.601.141 |
| Trong đó: | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36) | 937.500.000 | - |
| b. Các khoản phải trả người bán dài hạn | | |
| Công ty TNHH Thương mại Xây dựng An Gia Việt | 1.182.023.513 | 1.182.023.513 |
| | 1.182.023.513 | 1.182.023.513 |

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thiện Nhân | 4.450.600.000 | - |
| Mercer Foods, LLC. | - | 55.046.315.165 |
| Khác | 7.901.041.379 | 8.654.996.866 |
| | 12.351.641.379 | 63.701.312.031 |

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.398.366.802 | 9.743.920.915 | 14.567.033.941 | 9.575.253.776 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 637.833.125 | 2.547.569.109 | 3.172.677.532 | 12.724.702 |
| Thuế khác | 18.808.019 | 3.040.976.060 | 3.014.775.152 | 45.008.927 |
| | 15.055.007.946 | 15.332.466.084 | 20.754.486.625 | 9.632.987.405 |

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền lương, thưởng Tết cho người lao động (i) | 23.550.337.494 | 21.982.295.251 |
| Chi phí tư vấn chiến lược | 12.037.037.037 | - |
| Chi phí lãi vay | 779.353.029 | 716.751.552 |
| Khác | 3.366.305.252 | 2.633.618.337 |
| | 39.733.032.812 | 25.332.665.140 |

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã thực hiện trích trước tiền lương và tiền thưởng Tết đạt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 theo quỹ lương, thưởng đã được phê duyệt.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|
| | VND | | VND | VND |
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 503.247.062.851 | 829.888.458.457 | 643.812.279.511 | 689.323.241.797 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i) | 175.551.073.102 | 370.105.451.975 | 265.200.309.895 | 280.456.215.182 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii) | 134.263.754.594 | 263.245.475.465 | 175.166.167.444 | 222.343.062.615 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn (iii) | 191.128.948.155 | 196.537.531.017 | 201.142.515.172 | 186.523.964.000 |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt | 2.303.287.000 | - | 2.303.287.000 | - |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | 43.013.959.452 | 22.751.979.726 | 21.455.979.726 | 44.309.959.452 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 | 34.680.000.000 | 18.585.000.000 | 17.289.000.000 | 35.976.000.000 |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam | 6.981.159.456 | 3.490.579.728 | 3.490.579.728 | 6.981.159.456 |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM | 1.352.799.996 | 676.399.998 | 676.399.998 | 1.352.799.996 |
| | 546.261.022.303 | 852.640.438.183 | 665.268.259.237 | 733.633.201.249 |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7:

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang theo văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng Cho vay hạn mức số 0808/2024-HĐCVHM-SĐBS01-NHCT924-ANT ngày 27 tháng 03 năm 2025 và văn bản sửa đổi bổ sung, hợp đồng số 0812.2024-HĐCVHM-SĐBS05-NHCT924-ANT ngày 24 tháng 03 năm 2025 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 250.500.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả, đồ ăn đóng hộp và hạt giống. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng, được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm: tài sản vô hình với giá trị còn lại là 2.066.500.052 VND như trình bày tại Thuyết minh số 14; tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất với tổng giá trị còn lại là 192.861.673.790 VND như trình bày tại Thuyết minh số 12, các tài sản này đồng thời bảo đảm cho các khoản vay dài hạn tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 234; trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trị giá 4 tỷ VND như trình bày tại Thuyết minh số 05; hàng tồn kho luân chuyển tại kho nhà máy Mỹ An, nhà máy Bình Long giá trị là 173.512.405.567 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10 và các quyền và lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường) gắn liền với hàng tồn kho; quyền đòi nợ từ các khoản phải thu luân chuyển với giá trị là 173.588.584.604 VND như trình bày tại Thuyết minh số 06 và các hợp đồng tiền gửi có giá trị là 50.500.000.000 VND (bao gồm cả tiền lãi, lợi tức, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng tiền gửi) như trình bày tại Thuyết minh số 05. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 84.017.043.880 VND và 6.231.560 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 160.937.248.318 VND và 47.250 USD).
- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam — Chi nhánh 7 của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") theo Hợp đồng Cho vay hạn mức số 0907/2024-HĐCVHM/NHCT924-B'LAO ngày 16 tháng 9 năm 2024 có thời hạn đến ngày 31 tháng 8 năm 2025 với hạn mức cho vay là 70.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 32.549.143.302 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 13.406.540.034 VND). Khoản vay được đảm bảo bởi:
 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng trị giá 22.200.000.000 VND thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang & Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc 9 tháng trị giá 21.000.000.000 VND thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang như trình bày tại Thuyết minh số 05.
 - Tất cả các quyền và lợi ích thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 992209 của Công ty bao gồm: toàn bộ các quyền khai thác phát sinh từ thửa đất (trong đó không bao gồm quyền sử dụng đất); các quyền, lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường); tất cả các lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác có thể nhận được.
 - Tài sản gắn liền với đất theo Giấy phép xây dựng số 04/GPXD-KCN ngày 15 tháng 6 năm 2022 do UBND tỉnh Lâm Đồng, Ban Quản lý các Khu Công nghiệp cấp cho Công ty gồm: khối nhà xưởng, khối văn phòng, trạm bơm, nhà để xe, nhà bảo vệ (cổng chính), nhà bảo vệ (cổng phụ), nhà rác, nhà điều hành, có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 82.636.431.572 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 84.612.979.664 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 12.
 - Các tài sản bao gồm 01 băng chuyền IQF phẳng 1000 kg/h (băng chuyền IQF đôi) và 01 băng chuyền tiền đông 1500 kg/h (xoài cắt hạt lựu 15 x 15) và các vật tư phụ lắp đặt kèm theo; hệ thống lạnh NH3, panel cách nhiệt; hệ thống xử lý nước thải; hệ thống xử lý nước cấp; hệ thống điều hòa không khí; hệ thống IQF OCTOFROST; xe nâng điện đứng lái 2,5 tấn hiệu Sumitomo; xe nâng điện ngồi lái 1,5 tấn hiệu Sumitomo; dây chuyền rửa – sơ chế trái cây và kệ kho lạnh có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 83.394.391.180 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 87.195.465.316 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 12.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn nêu trên đồng thời được đảm bảo cho khoản vay dài hạn của B'Laofood tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 23.

(ii) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 257/2024/HĐTD/GDH ngày 19 tháng 8 năm 2024 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 300.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba, hàng tồn kho luân chuyển tại kho nhà máy Bình Khánh giá trị là 69,027,082,038 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10 ; hợp đồng tiền gửi (bao gồm cả tiền lãi, lợi tức, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng tiền gửi) có giá trị là 33.000.000.000 VND như trình bày tại thuyết minh số 05. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 98.331.192.990 VND và 3.742.337 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 10.393.820.186 VND và 1.946.453 USD).
- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") theo Hợp đồng cấp tín dụng số 189/2025/HĐTD/GDH ngày 02 tháng 06 năm 2025 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 852118 thuộc sở hữu của Bên thứ ba. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 94.536.260.000 VND. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 74.137.618.122 VND).

(iii) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 279311.25.110.32561114.TD ngày 12 tháng 3 năm 2025 và Văn bản sửa đổi bổ sung văn kiện số 279311.25.110.32561114.TD.PL01 ký ngày 20/03/2025; số 279311.25.110.32561114.TD.PL02 ký ngày 06/05/2025 có thời hạn đến ngày 15/01/2026 với hạn mức cho vay 200.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba; Hàng tồn kho luân chuyển tại kho Kỳ Nguyên Mới giá trị là 23,321,538,442 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10 và các quyền và lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường) gắn liền với hàng tồn kho; hợp đồng tiền gửi (bao gồm toàn bộ tiền lãi và các quyền, lợi ích phát sinh từ số dư tiền gửi) có giá trị là 43.500.000.000 VND như trình bày tại thuyết minh số 05. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 88.840.232.952 VND và 926.399 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 110.324.455.113 VND và 814.391,69 USD).

- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") theo aHợp đồng Cấp tín dụng số 301241.25.110.32792344.TD ngày 14 tháng 05 năm 2025 có thời hạn đến ngày 26 tháng 04 năm 2026 với hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng giá trị Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng trị giá 4.000.000.000 VND mở tại Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 5 và các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng trị giá 40.000.000.000 VND của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 73.333.333.333 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 59.995.970.971 VND).



23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | | VND | VND |
| | Giá trị/ Số có | Tăng | Giảm | Giá trị/ Số có |
| | khả năng trả nợ | | | khả năng |
| | | | | trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i) | 200.876.723.763 | 16.194.952.067 | 17.289.000.000 | 199.782.675.830 |
| Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | 17.577.730.707 | - | 3.490.579.728 | 14.087.150.979 |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh TP.HCM | 6.283.240.001 | - | 676.399.998 | 5.606.840.003 |
| | 224.737.694.471 | 16.194.952.067 | 22.751.979.726 | 219.476.666.812 |
| Trong đó: | | | | |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 43.013.959.452 | | | 44.309.959.452 |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 181.723.735.019 | | | 175.166.707.360 |

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang theo Hợp đồng cho vay số 1111/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 29 tháng 11 năm 2022 có thời hạn 37 tháng với tổng hạn mức 28.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 12 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và được thanh toán vào ngày 30 của tháng cuối quý. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng này cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 5.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000.000.000 VND).
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang theo Hợp đồng cho vay số 1208/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 28 tháng 12 năm 2022 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 1208/2022-HĐCVDADT-SĐBS03-NHCT924-ANT ký ngày 17/07/2023 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 21.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án, sửa chữa nâng cấp Nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 56 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 7.117.590.070 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8.557.590.070 VND).

Tài sản đảm bảo cho 2 khoản vay nêu trên là giá trị tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất tại Nhà máy Bình Long, đồng thời đảm bảo cho các khoản vay khác tại ngân hàng này, như trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 22.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang theo Hợp đồng cho vay số 0105/2023-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 18 tháng 01 năm 2023 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 0105/2023-HĐCVDADT-SĐBS06-NHCT924-ANT ký ngày 27/03/2025 có thời hạn 84 tháng với tổng hạn mức 52.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án Nhà máy Mỹ An. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 63 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 4%/năm. Tài sản đảm bảo các khoản vay là các tài sản cố định hữu hình đồng thời đảm bảo cho các khoản vay khác tại ngân hàng này, như trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 22. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 34.656.505.058 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 39.285.505.058 VND).
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang theo Hợp đồng cho vay số 1207/2024-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 26 tháng 12 năm 2024 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 50.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng, cải tạo và mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh tại Nhà máy Mỹ An, Nhà máy Bình Long và Nhà máy Bình Khánh. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 60 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3.5%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là giá trị tài sản cố định hữu hình (bao gồm máy móc và thiết bị quản lý), hình thành từ dự án đầu tư xây dựng, cải tạo và mua sắm máy móc thiết bị tại Nhà máy Mỹ An, Nhà máy Bình Long và Nhà máy Bình Khánh như trình bày tại Thuyết minh số 15; tất cả các lợi ích, khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác có thể nhận được liên quan đến Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 46.145.452.360 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 33.670.500.293 VND).
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0601/2022-HĐCVDADT/NHCT924-B'LAOFOOD ngày 20 tháng 6 năm 2022 có thời hạn 120 tháng với hạn mức 130.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy chế biến rau củ quả - Giai đoạn 1 với công suất 18.600 tấn/năm của Công ty. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang đồng thời được đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của B'Laofood tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 22. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 106.863.128.342 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 109.363.128.342 VND).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 35.976.000.000 | 34.680.000.000 |
| Trong năm thứ hai | 36.976.000.000 | 32.180.000.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 93.967.547.488 | 93.153.595.421 |
| Sau năm năm | 32.863.128.342 | 40.863.128.342 |
| | 199.782.675.830 | 200.876.723.763 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | (35.976.000.000) | (34.680.000.000) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 163.806.675.830 | 166.196.723.763 |

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Các khoản tiền thuê tối thiểu | | Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu | |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 9.412.187.653 | 9.133.189.986 | 8.333.959.452 | 8.333.959.452 |
| Trong năm thứ hai | 6.489.947.776 | 8.531.326.852 | 8.333.959.452 | 8.333.959.452 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 5.858.713.852 | 9.698.941.909 | 3.026.072.078 | 7.193.051.804 |
| Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả | 21.760.849.281 | 27.363.458.747 | 19.693.990.982 | 23.860.970.708 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | | | (8.333.959.452) | (8.333.959.452) |
| Số phải trả sau 12 tháng | | | 11.360.031.530 | 15.527.011.256 |

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Dự phòng phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu | 771.240.819 | 6.064.261.155 |
| | 771.240.819 | 6.064.261.155 |
| b. Dài hạn | | |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 2.781.223.333 | 2.080.344.753 |
| | 2.781.223.333 | 2.080.344.753 |

- (i) Phản ánh khoản dự phòng phải trả được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các chi phí có khả năng phát sinh liên quan đến các lô hàng đã xuất khẩu trong kỳ không đạt chất lượng theo yêu cầu của người mua tại các nước nhập khẩu. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, các lô hàng này đã xuất khẩu và bàn giao cho người mua nhưng chưa được kiểm tra chất lượng.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | | | |
| Số dư đầu kỳ trước | 143.999.880.000 | (181.990.456) | 60.633.883.485 | 23.730.934.051 | 228.182.707.080 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | 34.724.710.925 | 2.089.043.709 | 36.813.754.634 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 39.998.350.000 | - | (39.998.350.000) | - | - |
| Số dư cuối kỳ trước | 183.998.230.000 | (181.990.456) | 55.360.244.410 | 25.819.977.760 | 264.996.461.714 |
| Cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 | | | | | |
| Số dư đầu kỳ này | 183.998.230.000 | (181.990.456) | 93.776.604.067 | 24.283.429.636 | 301.876.273.247 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 63.350.347.982 | 4.509.654.543 | 67.860.002.525 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i) | 18.638.850.000 | - | (18.638.850.000) | - | - |
| Phát hành cổ phiếu thưởng (ii) | 2.400.000.000 | (79.823.424) | - | - | 2.320.176.576 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii) | - | - | (600.000.000) | - | (600.000.000) |
| Số dư cuối kỳ này | 205.037.080.000 | (261.813.880) | 137.888.102.049 | 28.793.084.179 | 371.456.452.348 |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2025/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 03 năm 2025, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:1 vốn điều lệ. Công ty hoàn thành chia cổ tức bằng cổ phiếu tại ngày 23 tháng 4 năm 2025.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 01 năm 2025 đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP2022. Tại ngày 22 tháng 01 năm 2025, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành 240.000 cổ phiếu, tương đương với 2.400.000.000 VND.

(iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Công ty đã trích 600 triệu VND quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 07 tháng 05 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 205.037.080.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 183.998.230.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|--------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
| | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần Ylang Holdings | 50.599.990.000 | 24,68 | 46.000.000.000 | 25,00 |
| Công ty TNHH Soybean | 37.823.500.000 | 18,45 | 34.385.000.000 | 18,69 |
| Trịnh Ngọc Kim Thi | 34.565.920.000 | 16,86 | 34.247.200.000 | 18,61 |
| Công ty TNHH Passion Fruit | 16.088.270.000 | 7,85 | 14.625.700.000 | 7,95 |
| Các cổ đông khác | 65.959.400.000 | 32,17 | 54.740.330.000 | 29,75 |
| | 205.037.080.000 | 100,00 | 183.998.230.000 | 100,00 |

Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.503.708 | 18.399.823 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>20.503.708</i> | <i>18.399.823</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20.503.708 | 18.399.823 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>20.503.708</i> | <i>18.399.823</i> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------------------|------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 82.217,02 | 213.765,39 |
| Rúp Nga (RUP) | 29.570,00 | 30.230,00 |
| Đồng tiền chung Châu Âu (EUR) | 5.158,00 | 5.158,00 |
| Đô la Úc (AUD) | 1.401,90 | 547,93 |

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, với phạm vi hoạt động bao gồm cả trong nước và nước ngoài. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận: Theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động cả trong nước và nước ngoài. Báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

KỲ NÀY

| | Tổng | Trong nước | Nước ngoài | | |
|------------------------------------------|------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| Chỉ tiêu | | | Châu Á | Châu Mỹ | Châu Âu |
| 1. Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài | 946.493.739.857 | 94.652.076.813 | 147.633.409.356 | 323.457.293.263 | 380.750.960.425 |
| 2. Tài sản cố định bộ phận | 421.795.689.829 | 421.795.689.829 | - | - | - |
| 3. Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản | 56.630.437.849 | 56.630.437.849 | - | - | - |

KỲ TRƯỚC

| | Tổng | Trong nước | Nước ngoài | | |
|------------------------------------------|------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| Chỉ tiêu | | | Châu Á | Châu Mỹ | Châu Âu |
| 1. Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài | 697.901.264.614 | 69.777.506.969 | 141.765.506.071 | 234.459.357.603 | 251.898.893.971 |
| 2. Tài sản cố định bộ phận | 382.476.074.962 | 382.476.074.962 | - | - | - |
| 3. Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản | 4.348.447.335 | 4.348.447.335 | - | - | - |

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 986.164.797.215 | 697.905.879.239 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 888.551.138.325 | 551.008.125.940 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 66.867.364.823 | 114.570.890.114 |
| Doanh thu khác | 30.746.294.067 | 32.326.863.185 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (16.483.840) | (4.614.625) |
| Chiết khấu thương mại | (16.483.840) | (4.614.625) |
| | 986.148.313.375 | 697.901.264.614 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu với các bên liên quan | 325.664.145 | 13.944.444 |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 36) | | |

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 655.328.046.560 | 363.564.995.227 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 54.763.320.564 | 104.225.425.588 |
| Giá vốn khác | 20.513.452.723 | 27.157.656.276 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.096.920.894) | 12.968.509.627 |
| | 728.507.898.953 | 507.916.586.718 |

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 348.566.974.355 | 265.689.041.402 |
| Chi phí nhân công | 105.299.631.639 | 104.244.758.095 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ | 27.488.607.150 | 23.221.404.413 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 120.964.726.886 | 79.031.359.721 |
| Chi phí khác bằng tiền | 42.797.828.824 | 60.481.030.069 |
| | 645.117.768.854 | 532.667.593.700 |

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 10.034.437.358 | 10.025.663.606 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.529.689.680 | 626.913.844 |
| | 14.564.127.038 | 10.652.577.450 |

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay | 25.420.917.400 | 18.780.667.157 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 12.891.720.092 | 9.778.130.064 |
| Lãi nợ thuê tài chính | 729.798.604 | 366.747.833 |
| | 39.042.436.096 | 28.925.545.054 |

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí bán hàng | | |
| Chi phí cước tàu, xếp dỡ | 29.321.312.270 | 21.981.501.454 |
| Chi phí nhân công | 5.456.412.387 | 5.706.402.832 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.611.921.338 | 2.845.138.451 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 35.062.127.874 | 27.623.317.970 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 3.254.893.071 | 23.676.131.553 |
| | 74.706.666.940 | 81.832.492.260 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân công | 33.921.838.677 | 32.891.168.539 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.065.087.681 | 1.646.510.181 |
| Chi phí lợi thế thương mại phân bổ | 390.512.526 | 390.512.526 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 450.941.000 | 793.614.200 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28.324.791.447 | 2.898.880.616 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 15.696.590.083 | 8.391.461.845 |
| | 80.849.761.414 | 47.012.147.907 |

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ này được tính như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ này | 9.743.920.915 | 8.338.476.875 |
| (Thu nhập) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (73.112.857) | (2.350.682.601) |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 9.670.808.058 | 5.987.794.274 |

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ trước được xác định trên cơ sở số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cả năm 2024 nhân với tỷ lệ lợi nhuận sau thuế báo cáo 6 tháng đầu năm 2024 so với lợi nhuận sau thuế báo cáo cả năm 2024, cụ thể như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước (Trình bày lại) |
|----------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 63.350.347.982 | 34.724.710.925 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) | - | (265.029.816) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 63.350.347.982 | 34.459.681.109 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 20.475.708 | 20.263.708 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 3.094 | 1.701 |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu và phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2025 và được tính theo tỉ lệ lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm trên lợi nhuận cả năm 2024, cụ thể như sau:

| | Số báo cáo | Số trình bày lại |
|----------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 34.724.710.925 | 34.724.710.925 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) | - | (265.029.816) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 34.724.710.925 | 34.459.681.109 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 18.399.823 | 20.263.708 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.887 | 1.701 |

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế kỳ này.

36. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Ylang Agri | Công ty có cùng nhân sự chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông | Công ty do thành viên mật thiết trong gia đình của nhân sự chủ chốt nắm quyền (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Đình Khương | Nhân sự chủ chốt (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025) |

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với bên liên quan

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Bán hàng | | |
| Công ty Cổ phần Ylang Agri | 289.600.050 | 13.944.444 |
| Ông Nguyễn Đình Khương (*) | 36.064.095 | - |
| | 325.664.145 | 13.944.444 |
| Mua hàng | | |
| Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông (*) | 20.805.473.800 | - |
| Công ty Cổ phần Ylang Agri | - | 97.464.000 |
| | 20.805.473.800 | 97.464.000 |

(*) Giao dịch được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc bắt đầu từ thời điểm trở thành bên liên quan. Không trình bày giao dịch kỳ trước/kỳ này do không còn là bên liên quan hoặc chưa trở thành bên liên quan.

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------|
| Phải thu người bán ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Ylang Agri | 289.600.050 | - |
| | 289.600.050 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông (**) | 194.548.000.000 | - |
| | 194.548.000.000 | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông (**) | 937.500.000 | - |
| | 937.500.000 | - |

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các công ty này chưa trở thành bên liên quan của Công ty nên không trình bày số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Thu nhập ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thù lao Hội đồng Quản trị (i) | 192.876.922 | 111.846.154 |
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii) | 3.774.893.797 | 2.394.473.799 |
| Thù lao Ban kiểm soát (iii) | 91.846.155 | 60.000.000 |
| | 4.059.616.874 | 2.566.319.953 |

- (i) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

| | | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--------------------------|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Hội đồng Quản trị | Chức vụ | 192.876.922 | 111.846.154 |
| Nguyễn Ngọc Bảo | Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 4 năm 2025) | 42.323.077 | 9.846.154 |
| | Thành viên (đến ngày 15 tháng 4 năm 2025) | | |
| | Phó Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 4 năm 2025) | 40.338.462 | 30.000.000 |
| | Chủ tịch (đến ngày 15 tháng 4 năm 2025) | | |
| Đinh Hùng Dũng | Thành viên | 36.738.461 | 24.000.000 |
| Nguyễn Hoàng Minh | Thành viên (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025) | 23.353.846 | - |
| Lê Hải Linh | Thành viên (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025) | 23.353.846 | - |
| Nguyễn Đình Khương | Thành viên (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025) | 13.384.615 | 24.000.000 |
| Bùi Ngọc Duy | Thành viên (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025) | 13.384.615 | 9.846.154 |
| Trương Văn Nhân | Thành viên (đến ngày 17 tháng 4 năm 2024) | - | 14.153.846 |
| Nguyễn Đắc Huỳnh Trang | | | |

- (ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

| | | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|------------------------------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
| | | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác | Chức vụ | 3.774.893.797 | 2.394.473.799 |
| Nguyễn Hoàng Minh | Tổng Giám đốc | 1.053.837.472 | 823.638.656 |
| Bùi Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | 756.089.269 | 597.675.382 |
| Nguyễn Huy Cường | Phó Tổng Giám đốc | 759.529.269 | 600.575.382 |
| Đặng Hoàng Lục Uyển | Phó Tổng Giám đốc | 617.604.782 | - |
| Trần Thụy Tố Trinh | Kế toán trưởng | 587.833.005 | 372.584.379 |

- (iii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

| | | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------|-----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Ban kiểm soát | Chức vụ | 91.846.155 | 60.000.000 |
| Bùi Ngọc Duy | Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025) | 23.353.846 | - |
| Hoàng Ngân Hà | Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025) | 13.384.615 | 24.000.000 |
| Trần Văn Hợp | Thành viên | 27.553.847 | 18.000.000 |
| Phạm Thanh Quang | Thành viên | 27.553.847 | 18.000.000 |

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có tổng giá trị dự toán đã được phê duyệt cho đầu tư máy móc, thiết bị và đầu tư xây dựng là 8.166.062.594 VND. Trong đó, giá trị đã đầu tư là 6.103.653.503 VND và tổng giá trị các hợp đồng xây dựng và lắp đặt, mua sắm máy móc, thiết bị cho Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 2.062.409.091 VND.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 5.039.574.845 VND (2024: 19.083.839.985 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã chấp thuận phương án thành lập văn phòng đại diện tại UOA Tower, 06 Tân Trào, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục thuê mặt bằng theo kế hoạch.



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

ANH
★
NH